

Bản án số: 06/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 19- 02 - 2021

V/v “Yêu cầu không công  
nhận quan hệ vợ chồng”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHIÊM HÓA, TỈNH TUYÊN QUANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Phúc An Hoàn**

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Bà **Triệu Thị Yên**

2. Ông **Quốc Văn Tài**

**- Thư ký phiên tòa:** Bà **Bàn Thị Bích Duyên**, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa:** Ông **Ma Công Liêu**, Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 02 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang xét xử sơ thẩm vụ án ly hôn số 378/2020/TLST- HNGĐ ngày 20 tháng 11 năm 2020 về việc "*Tranh chấp khác về hôn nhân và gia đình (Yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 03/2021/QĐXXST- HNGĐ ngày 18 tháng 01 năm 2021, quyết định hoãn phiên tòa số 04/2021/QĐST-HNGĐ ngày 02/02/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Hà Văn S, sinh năm 1975; địa chỉ: Thôn N, xã P, huyện C, tỉnh T, *vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.*

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn N, xã P, huyện C, tỉnh T, *vắng mặt, phiên tòa triệu tập lần thứ 02.*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết nguyên đơn anh Hà Văn S trình bày:*

*Về quan hệ hôn nhân:* Anh và chị Nguyễn Thị T được tự do tìm hiểu, được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán từ năm 1996 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Anh và chị T chung sống với nhau tại thôn N (nay là thôn N), xã P, huyện C. Quá trình anh và chị T

chung sống do không hiểu biết nên đã không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Khoảng năm 2015 thì chị T đi làm ăn xa, thời gian đầu chị T có trở về thăm gia đình, đến khoảng năm 2016 thì chị T không về thăm gia đình và không có liên lạc với anh. Đến nay chị T có thỉnh thoảng liên lạc với con trai út Hà Phúc L thông qua mạng xã hội. Gia đình anh đã cố gắng liên hệ, hỏi thông tin nơi ở, nơi làm việc hiện nay của chị T nhưng chị T không cho biết nên anh không cung cấp địa chỉ nơi ở, nơi làm việc hiện nay của chị T cho Tòa án được. Anh và chị T không còn quan hệ vợ chồng từ năm 2016 đến nay. Anh xác định tình cảm vợ chồng đối với chị T không còn, đề nghị Tòa án giải quyết quan hệ hôn nhân của anh và chị T theo quy định của pháp luật.

*Về con chung:* Anh và chị T có hai con chung là Hà Văn H, sinh năm 1998 và Hà Phúc L, sinh ngày 10/5/2002. Hiện nay cả hai cháu đã đủ 18 tuổi, có khả năng nhận thức, lao động bình thường nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết về nghĩa vụ nuôi dưỡng con chung.

*Về tài sản chung:* Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Về nợ chung:* Không có, nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo, triệu tập, niêm yết các hoạt động tố tụng để chị Nguyễn Thị T đến để giải quyết việc anh Hà Văn S đề nghị giải quyết quan hệ vợ chồng giữa anh S và chị T theo quy định của pháp luật nhưng chị T không có mặt. Quá trình xác minh tại địa phương thì hiện nay chị Nguyễn Thị T vẫn đăng ký hộ khẩu thường trú tại Thôn N, xã P, huyện C, tỉnh T.

Theo lời khai của chị Nguyễn Thị N (chị gái ruột của chị T) thì anh S và chị T có được tự do tìm hiểu, được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán năm 1997. Sau khi cưới chị T chuyển đến sinh sống cùng anh Hà Văn S tại thôn N (nay là thôn N)), xã P, huyện C. Quá trình chung sống anh S, chị T có hai con chung tên là Hà Văn H, sinh năm 1998 và Hà Phúc L, sinh ngày 10/5/2002. Anh S và chị T chung sống cùng nhau đến khoảng năm 2014 thì chị T và anh S cùng nhau đi làm ăn xa khỏi địa phương. Sau khi hai anh chị đi làm ăn được khoảng một năm thì xảy ra mâu thuẫn nên anh S trở về địa phương, còn chị T tiếp tục đi làm ăn. Thời gian đầu chị T vẫn về thăm gia đình, khoảng từ năm 2016 đến nay chị T không trở về địa phương. Thỉnh thoảng chị vẫn có liên lạc với chị T nhưng không thường xuyên. Lần gần nhất chị liên lạc với chị T là khoảng tháng 9 năm 2020. Khi đó cháu L con út chị T liên lạc qua mạng xã hội nên chị được nói chuyện cùng. Hiện nay hai con chung của anh S và chị T đã đủ 18 tuổi, đủ khả năng lao động. Đối với việc anh S đề nghị giải quyết quan hệ hôn nhân giữa anh S và chị T theo quy định của pháp luật thì chị không có ý kiến gì do anh chị đã không sống chung với nhau từ năm 2016 đến nay.

Tại biên bản xác minh ngày 09/12/2020 tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, tỉnh T, đại diện Ủy ban nhân dân xã cung cấp: Qua rà soát sổ đăng ký kết hôn lưu tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, tỉnh T từ năm 1996 đến nay không có trường hợp nào tên vợ là Nguyễn Thị T, sinh năm 1977, tên chồng là Hà Văn S, sinh năm 1975 làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, tỉnh T.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án đều đảm bảo đúng quy định. Riêng bị đơn chưa thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Áp dụng khoản 8 Điều 28, Điều 35, Điều 39, các Điều 143, 144, 147, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Hà Văn S. Tuyên không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Hà Văn S và chị Nguyễn Thị T.

- Về con chung: Cháu Hà Văn H, sinh năm 1998 và cháu Hà Phúc L, sinh ngày 10/5/2002. Hiện nay cả hai cháu đã đủ 18 tuổi, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và có khả năng lao động bình thường, nên không xem xét, giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Anh Hà Văn S không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét, giải quyết.

- Về án phí: Anh Hà Văn S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định

- Về quyền kháng cáo bản án: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về pháp luật tố tụng:

Anh Hà Văn S có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với chị Nguyễn Thị T (Anh Hà Văn S chung sống như vợ chồng với chị Nguyễn Thị T mà không đăng ký kết hôn); chị Nguyễn Thị T có đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn N, xã P, huyện C, tỉnh T là tranh chấp Hôn nhân và gia đình thuộc thẩm

quyền giải quyết của Tòa án quy định tại khoản 8 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án anh S có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, chị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại các Điều 227, 228, 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Hà Văn S và chị Nguyễn Thị T tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1996, được hai bên có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương nhưng không tiến hành thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là trái với quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình.

Anh S trình bày việc chung sống với chị T từ năm 1996 đến nay không đăng ký kết hôn. Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa đã xác minh tại UBND xã P, huyện C, tỉnh T (nơi anh S và chị T sinh sống) đều xác định không có thông tin về việc đăng ký kết hôn giữa anh S và chị T. Như vậy, anh S và chị T chung sống như vợ chồng từ năm 1996 đến nay không có đăng ký kết hôn là vi phạm quy định Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình.

Tại khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: *"Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này"*.

Tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: *"Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng"*. Như vậy, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu xin ly hôn của anh Hà Văn S là có cơ sở, cần áp dụng quy định tại khoản 8 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình không công nhận quan hệ giữa anh Hà Văn S và chị Nguyễn Thị T là vợ chồng.

Về con chung: Thời gian chung sống anh S, chị T có 02 người con chung là cháu Hà Văn H, sinh năm 1998 và cháu Hà Phúc L, sinh ngày 10/5/2002. Do con chung của anh S và chị T đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động, nhận thức bình thường nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh Hà Văn S không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí và quyền kháng cáo bản án:

Anh Hà Văn S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Khoản 8 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39; các Điều 143, 144, 147, 227, 228, 235, 238, 271, 272, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

**1. Về quan hệ hôn nhân:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Hà Văn S. Tuyên không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Hà Văn S và chị Nguyễn Thị T.

**2. Về án phí:** Anh Hà Văn S phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0002948, ngày 20 tháng 11 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang. Chị Nguyễn Thị T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

**3. Về quyền kháng cáo:** Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND huyện Chiêm Hóa;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- Chi cục THADS huyện Chiêm Hóa;
- UBND xã P, huyện Chiêm Hóa;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(Đã ký)*

**Phúc An Hoàn**